

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH**  
**21/6D Phan Huy Ích, P.14, Q.Gò Vấp, TP.HCM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÍ 1 NĂM 2016**

*Tháng 04 năm 2016*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2016	31/12/2015 - kiểm toán
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>215.497.442.699</b>	<b>212.634.538.346</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1.530.850.898</b>	<b>4.246.976.830</b>
1. Tiền	111		1.530.850.898	4.246.976.830
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>120.300.000.000</b>	<b>120.500.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		120.300.000.000	120.500.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>25.966.514.362</b>	<b>21.361.772.536</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	15.739.381.441	12.596.899.351
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.245.008.679	4.549.363.738
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.982.124.242	4.215.509.447
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>60.705.266.492</b>	<b>60.160.813.221</b>
1. Hàng tồn kho	141		60.769.081.351	60.224.628.080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(63.814.859)	(63.814.859)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.994.810.947</b>	<b>6.364.975.759</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12		412.023.363
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	6.994.810.947	5.952.952.396
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>75.707.109.568</b>	<b>75.512.809.981</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>904.646.747</b>	<b>350.256.459</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		904.646.747	350.256.459
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>46.901.731.334</b>	<b>48.080.091.339</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	34.775.391.799	35.889.240.572
- Nguyên giá	222		83.168.444.573	82.640.110.496
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.393.052.774)	(46.750.869.924)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	12.126.339.535	12.190.850.767
- Nguyên giá	228		15.246.264.013	15.246.264.013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.119.924.478)	(3.055.413.246)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.072.314.311</b>	<b>2.072.314.311</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	2.072.314.311	2.072.314.311
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>25.828.417.176</b>	<b>25.010.147.872</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	25.296.354.967	24.478.085.663
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	532.062.209	532.062.209
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>291.204.552.267</b>	<b>288.147.348.327</b>

## **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2016	31/12/2015 - kiểm toán
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>74.937.923.078</b>	<b>72.442.391.445</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>71.678.765.995</b>	<b>69.202.774.362</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	15.250.245.120	8.098.779.780
2. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	10.498.496.671	8.813.790.025
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	20.313.717.391	16.399.693.857
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	15	4.174.140.410	4.834.805.334
5. Phải trả người lao động	314		5.709.345.277	5.182.707.077
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.734.026.801	14.344.612.130
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		985.714.485	612.975.819
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.013.079.840	10.915.410.340
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.259.157.083</b>	<b>3.239.617.083</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		24.750.000	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		3.234.407.083	3.239.617.083
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>19</b>	<b>216.266.629.189</b>	<b>215.704.956.882</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>216.266.629.189</b>	<b>215.704.956.882</b>
1. Vốn cổ phần	411		129.654.550.000	129.654.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.856.593.370	2.856.593.370
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.669.340.514	18.669.340.514
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.086.145.305	64.524.472.998
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>291.204.552.267</b>	<b>288.147.348.327</b>



*[Signature]*

*[Signature]*

**Lê Hồng Thắng**  
Tổng giám đốc  
Ngày 20 tháng 04 năm 2016

**Bùi Phương Thảo**  
Kế toán trưởng

**Lê Công Tú**  
Lập biểu

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1/2016	Từ 01/01/2016 đến 31/03/16	Quý 1/2015	Từ 01/01/2015 đến 31/03/15
<b>1. Doanh thu bán hàng</b>	<b>01</b>		<b>63.779.393.634</b>	<b>63.779.393.634</b>	<b>60.802.002.507</b>	<b>60.802.002.507</b>
2. Các khoản giảm trừ	02		227.992.503	227.992.503	174.363.438	174.363.438
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	63.551.401.131	63.551.401.131	60.627.639.069	60.627.639.069
4. Giá vốn hàng bán	11		40.584.858.288	40.584.858.288	39.274.025.373	39.274.025.373
<b>5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng</b>	<b>20</b>		<b>22.966.542.843</b>	<b>22.966.542.843</b>	<b>21.353.613.696</b>	<b>21.353.613.696</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.697.462.315	1.697.462.315	1.876.824.171	1.876.824.171
7. Chi phí tài chính	22	22	128.882.629	128.882.629	264.123.910	264.123.910
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(32.805.185)	(32.805.185)	(215.556.081)	(215.556.081)
8. Chi phí bán hàng	24	23	3.788.204.998	3.788.204.998	3.571.709.561	3.571.709.561
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	3.861.168.057	3.861.168.057	4.347.023.904	4.347.023.904
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>16.885.749.474</b>	<b>16.885.749.474</b>	<b>15.047.580.492</b>	<b>15.047.580.492</b>
11. Thu nhập khác	31		23.231.056	23.231.056	1.567.822.660	1.567.822.660
12. Chi phí khác	32		71.396	71.396	999.461.366	999.461.366
<b>13. Lợi nhuận / (Lỗ) khác</b>	<b>40</b>		<b>23.159.660</b>	<b>23.159.660</b>	<b>568.361.294</b>	<b>568.361.294</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>16.908.909.134</b>	<b>16.908.909.134</b>	<b>15.615.941.786</b>	<b>15.615.941.786</b>
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	3.381.781.827	3.381.781.827	3.435.507.193	3.435.507.193
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>13.527.127.307</b>	<b>13.527.127.307</b>	<b>12.180.434.593</b>	<b>12.180.434.593</b>
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>25</b>	<b>1.043</b>	<b>1.043</b>	<b>1.174</b>	<b>1.174</b>



Lê Hồng Thắng  
Tổng giám đốc  
Ngày 20 tháng 04 năm 2016

Bùi Phương Thảo  
Kế toán trưởng

Lê Công Tú  
Lập biểu

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU		31/03/2016	31/12/2015
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1 Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>16.908.909.134</b>	<b>80.422.557.584</b>
<b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ	02	1.707.166.621	5.110.234.339
Các khoản dự phòng	03	-	(2.109.030.944)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	212.250.131	244.064.052
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(1.777.099.195)	(6.817.801.262)
Chi phí lãi vay	06	32.805.185	510.247.860
<b>3 Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>17.084.031.876</b>	<b>77.360.271.629</b>
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(5.791.327.064)	1.406.170.901
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(544.453.271)	(7.761.369.641)
Tăng giảm phải trả (không bao gồm thuế TNDN phải nộp)	11	(6.799.141.068)	2.574.313.193
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(404.513.300)	(1.092.350.916)
Tiền lãi vay đã trả	13	(32.805.185)	(510.247.860)
Thuế TNDN đã nộp	14	(4.390.318.040)	(18.486.381.236)
Thu khác cho hoạt động kinh doanh (từ QPL, PT)	15	544.411.500	129.500.000
Chi khác cho hoạt động kinh doanh (từ QPL, PT)	16	(437.842.000)	(2.369.953.074)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(771.956.552)</b>	<b>51.249.952.996</b>
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1 Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ	21	(712.891.000)	(3.882.108.070)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	3.221.000.000	818.188.930
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(46.100.000.000)	(16.000.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	46.300.000.000	
5 Lãi tiền gửi đã thu	27	896.266.548	6.961.843.267
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>3.604.375.548</b>	<b>(12.102.075.873)</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1 Nhận vốn góp từ chủ sở hữu	31	-	5.186.180.000
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13.574.739.400	98.466.441.309
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.332.892.240)	(93.340.661.385)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.452.876.050)	(48.466.827.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(5.211.028.890)</b>	<b>(38.154.867.076)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(2.378.609.894)</b>	<b>993.010.047</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu quý</b>	<b>60</b>	<b>3.909.460.792</b>	<b>2.917.656.003</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.205.258)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối quý</b>	<b>70</b>	<b>1.530.850.898</b>	<b>3.909.460.792</b>



Lê Hồng Thắng  
Tổng giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2016

Bùi Phương Thảo  
Kế toán trưởng

Lê Công Tú  
Lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000126 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2000, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 934 người (năm 2015 là 919 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm đồ gỗ gia dụng, cán chổi, cán cờ, ván ghép và đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 12
Thiết bị văn phòng	6 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 9

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không tính khấu hao. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Thuê**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu toàn bộ rủi ro về sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)*

*Đơn vị tính: VND*

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/03/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
Tiền mặt	207.024.045	119.911.954
Tiền gửi ngân hàng	1.323.826.853	4.127.064.876
Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
	<b>1.530.850.898</b>	<b>4.246.976.830</b>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

(\*) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là số tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ hơn 3 tháng tới 1 năm với lãi suất từ 5.1 % đến 7 % năm

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>31/03/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
Công ty TNHH Metro Cash & carry Việt Nam	-	1.381.592.064
H1 Global Co., Ltd	2.073.533.071	-
Dong Yang International Co.,Ltd	1.850.304.192	1.433.126.304
Các khoản phải thu khách hàng khác	11.815.544.178	9.782.180.983
	<b>15.739.381.441</b>	<b>12.596.899.351</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<b>31/03/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
Nguyên liệu, vật liệu	42.641.557.955	42.995.343.520
Công cụ, dụng cụ	626.947.178	630.333.327
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.151.225.256	8.439.332.327
Thành phẩm	9.343.990.936	8.153.815.545
Hàng hóa	5.360.026	-
Hàng gửi đi bán	-	5.803.361
	60.769.081.351	60.224.628.080
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(63.814.859)	(63.814.859)
	<b>60.705.266.492</b>	<b>60.160.813.221</b>

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	<b>NCKT</b>	<b>MMTB</b>	<b>PTVT</b>	<b>TBQL</b>	
Tại ngày 01/01/2016	45.183.272.864	30.911.252.161	5.328.450.504	1.217.134.967	82.640.110.496
Tăng trong kỳ	41.810.000	328.700.000	157.824.077	-	528.334.077
Chuyển từ chi phí XDCB dở dang	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	<u>45.225.082.864</u>	<u>31.239.952.161</u>	<u>5.486.274.581</u>	<u>1.217.134.967</u>	<u>83.168.444.573</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	17.012.970.637	27.015.580.631	1.540.202.481	1.182.116.175	46.750.869.924
Khấu hao trong kỳ	575.145.677	874.265.445	189.798.575	2.973.153	1.642.182.850
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	<u>17.588.116.314</u>	<u>27.889.846.076</u>	<u>1.730.001.056</u>	<u>1.185.089.328</u>	<u>48.393.052.774</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/03/2016	<u>27.636.966.550</u>	<u>3.350.106.085</u>	<u>3.756.273.525</u>	<u>32.045.639</u>	<u>34.775.391.799</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>28.170.302.227</u>	<u>3.895.671.530</u>	<u>3.788.248.023</u>	<u>35.018.792</u>	<u>35.889.240.572</u>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2016 là 19.684.664.671 đồng

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	<b>QSDD</b>	<b>PMMT</b>	
Tại ngày 01/01/2016	15.144.699.433	101.564.580	15.246.264.013
Tăng trong năm	-	-	-
Chuyển từ chi phí XDCB dở dang	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	<u>15.144.699.433</u>	<u>101.564.580</u>	<u>15.246.264.013</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	2.953.848.666	101.564.580	3.055.413.246
Khấu hao trong kỳ	64.511.232	-	64.511.232
Thanh lý	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	<u>3.018.359.898</u>	<u>101.564.580</u>	<u>3.119.924.478</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 31/03/2016	<u>12.126.339.535</u>	<u>-</u>	<u>12.126.339.535</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>12.190.850.767</u>	<u>-</u>	<u>12.190.850.767</u>

Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại số 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp.HCM với giá trị còn lại là 2.100.813.399 đồng (năm 2015: 2.100.813.399 đồng). Quyền sử dụng đất này không được tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

- Quyền sử dụng đất có thời hạn có giá trị còn lại là 5.793.203.372 đồng (năm 2015: 5.836.065.566 đồng) và được khấu hao trong suốt 45 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2005

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)*

- Quyền sử dụng đất có thời hạn có giá trị còn lại là 4.012.288.606 đồng (năm 2015: 4.033.937.644 đồng) và được khấu hao trong suốt 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 09 năm 2012

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

	<b>31/03/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
Chi phí xây dựng nhà xưởng tại khu công nghiệp mỹ phước 2, tỉnh Bình Dương	2.072.314.311	2.072.314.311
	-	-
	<b>2.072.314.311</b>	<b>2.072.314.311</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>31/03/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		412.023.363
b) Dài hạn		
Chi phí giải phóng mặt bằng Mỹ Phước	23.226.011.939	23.226.011.939
Trả trước tiền thuê đất tại KCN Mỹ Phước 2	1.151.469.079	1.158.062.350
Chi phí trả trước dài hạn khác	918.873.949	94.011.374
	<b>25.296.354.967</b>	<b>24.478.085.663</b>

**13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	<b>31/03/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	532.062.209	532.062.209

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>USD 31/03/2016</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
Ngân hàng Hàng Hải	606.211,00	13.563.495.120	4.138.844.623
Ngân hàng Kiên Long	75.000,00	1.686.750.000	3.959.935.157
	<b>681.211,00</b>	<b>15.250.245.120</b>	<b>8.098.779.780</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>31/03/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
a. các khoản phải thu thuế GTGT	<b>6.994.810.947</b>	<b>5.952.952.396</b>
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	296.350.044
Thuế xuất nhập khẩu	216.858.412	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.303.452.405	4.311.988.618
Thuế thu nhập cá nhân	653.829.593	226.466.672
	<b>4.174.140.410</b>	<b>4.834.805.334</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>31/03/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
--	-------------------	-------------------

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)*

Công Ty TNHH Lê Văn	1.871.471.249	1.444.724.214
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Cẩm Tú	1.687.367.000	989.083.865
Công ty ĐT & PT Công Nghiệp (Becamex IDC)	-	965.044.646
Phải trả nhà cung cấp khác	6.939.658.422	5.414.937.300
	<b>10.498.496.671</b>	<b>8.813.790.025</b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>31/03/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
Công ty Cổ Phần thép Phú Đức	16.000.000.000	13.000.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	4.313.717.391	3.399.693.857
	<b>20.313.717.391</b>	<b>16.399.693.857</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>31/03/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
Trích trước tiền thưởng cho người lao động	2.811.619.000	12.416.782.103
Tiền thuê đất phải trả	65.494.447	53.494.447
Chi phí phải trả khác	856.913.354	1.874.335.580
	<b>3.734.026.801</b>	<b>14.344.612.130</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)*

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	129.654.550.000	2.856.593.370		18.669.340.514	64.524.472.998	<b>215.704.956.882</b>
Lợi nhuận trong kỳ					13.527.127.307	<b>13.527.127.307</b>
Trích các quỹ từ lợi nhuận					-	-
Chi trả cổ tức					(12.965.455.000)	<b>(12.965.455.000)</b>
Tăng vốn					-	-
<b>Tại ngày 31/03/2016</b>	<b>129.654.550.000</b>	<b>2.856.593.370</b>	-	<b>18.669.340.514</b>	<b>65.086.145.305</b>	<b>216.266.629.189</b>

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04-16/NQ-ĐT ngày 07/3/2016 Công ty đã tạm chi trả cổ tức đợt 3/năm 2015 bằng 10% mệnh giá cổ phần với số tiền 12.965.455.000 đồng

**Cổ phần**

	<b>31/03/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
Số lượng cổ phần được phép phát hành	12.965.455	12.965.455
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	12.965.455	12.965.455
- <i>Cổ phần thường</i>	<i>12.965.455</i>	<i>12.965.455</i>
Số lượng cổ phần được mua lại		
- <i>Cổ phần thường</i>		
Số lượng cổ phần đang lưu hành	12.965.455	12.965.455
- <i>Cổ phần thường</i>	<i>12.965.455</i>	<i>12.965.455</i>
Mệnh giá cổ phần (đồng)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)*

**20. DOANH THU THUẦN TỪ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>31/03/2016</b>	<b>31/03/2015</b>
Doanh thu bán hàng	62.909.440.676	60.462.639.069
Doanh thu cung cấp dịch vụ	180.000.000	165.000.000
Doanh thu khác	461.960.455	-
	<b>63.551.401.131</b>	<b>60.627.639.069</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>31/03/2016</b>	<b>31/03/2015</b>
Lãi tiền gửi	1.777.099.195	1.818.071.531
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	127.971.531	46.110.431
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	4.641.720	12.642.209
Chiết khấu thanh toán	(212.250.131)	-
	<b>1.697.462.315</b>	<b>1.876.824.171</b>

**22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>31/03/2016</b>	<b>31/03/2015</b>
Chi phí lãi vay	110.768.430	215.556.081
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	32.805.185	48.567.829
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	(14.690.986)	-
	<b>128.882.629</b>	<b>264.123.910</b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>31/03/2016</b>	<b>31/03/2015</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
- Chi phí nhân viên	1.320.540.000	1.179.693.000
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	581.800.243	529.296.385
- Chi phí hoa hồng bán hàng	400.583.123	414.738.618
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.485.281.632	1.447.981.558
	<b>3.788.204.998</b>	<b>3.571.709.561</b>

**Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**

- Chi phí nhân viên	2.953.374.400	2.975.094.000
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	907.793.657	1.371.929.904
	<b>3.861.168.057</b>	<b>4.347.023.904</b>

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>31/03/2016</b>	<b>31/03/2015</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>16.908.909.134</b>	<b>15.615.941.786</b>
Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>16.908.909.134</b>	<b>15.615.941.786</b>
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	3.381.781.827	3.435.507.193
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>3.381.781.827</b>	<b>3.435.507.193</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

**25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản được thực hiện trên cơ sở số liệu sau:

	31/03/2016	31/03/2015
Lợi nhuận sau thuế	13.527.127.307	12.180.434.593
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.527.127.307	12.180.434.593
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.965.455	10.372.365
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.043</b>	<b>1.174</b>

**26. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN**

Chỉ tiêu	Quý 1/2016	Quý 1/2015	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế	13.527.127.307	12.180.434.593	111%
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.527.127.307</b>	<b>12.180.434.593</b>	<b>111%</b>

Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến kết quả kinh doanh Quý 1/2016:

- Doanh thu tăng 3,9%, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 11,2%
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp giảm (từ 22% năm 2015 xuống 20% kể từ năm 2016)

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty:

	Từ T1- T3 /2016	Từ T1- T3 /2015
Lương và thưởng	2.178.708.000	2.026.074.000



**Lê Hồng Thắng**  
Tổng giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2016

**Bùi Phương Thảo**  
Kế toán trưởng

**Lê Công Tú**  
Lập biểu